



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Phan Ngoc Hien)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
TỔNG CHI NSDP		100.910.280.000	206.421.257.820	105.510.977.820	204,6
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	100.910.280.000	195.350.836.067	94.440.556.067	193,6
I	Chi đầu tư phát triển	0	9.968.321.618	9.968.321.618	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	9.968.321.618	9.968.321.618	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin		99.890.000	99.890.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		9.868.431.618	9.868.431.618	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	100.016.354.000	185.382.514.449	85.366.160.449	185,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	55.453.217.000	59.746.451.780	4.293.234.780	107,7
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
-	Chi quốc phòng	3.303.846.000	2.872.035.373	-431.810.627	86,9
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.988.372.000	3.116.071.542	-872.300.458	78,1
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	853.698.690	853.698.690	
-	Chi văn hóa thông tin	333.400.000	842.351.000	508.951.000	252,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	153.000.000	136.643.677	-16.356.323	89,3
-	Chi thể dục thể thao	97.920.000	143.752.000	45.832.000	146,8
-	Chi bảo vệ môi trường	589.000.000	4.250.840.691	3.661.840.691	721,7
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.649.010.000	11.514.725.553	865.715.553	108,1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.243.051.000	90.057.762.473	65.814.711.473	371,5
-	Chi bảo đảm xã hội	763.000.000	10.860.738.270	10.097.738.270	1.423,4
-	Chi thường xuyên khác	442.538.000	987.443.400	544.905.400	223,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	893.926.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.070.421.753	11.070.421.753	